



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

Trang

| | |
|---------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán | 4 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000023 ngày 06 tháng 01 năm 2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp với mã số 5900189364. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SD3. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Vốn điều lệ: 159.993.560.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 159.993.560.000 đồng, trong đó vốn góp của Tập đoàn Sông Đà chiếm 51% vốn điều lệ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 3.01;
- Xí nghiệp Sông Đà 3.02;
- Xí nghiệp Sông Đà 3.03;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng;
- Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 615 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Khắc Hiệp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 08/10/2007 |
| • Ông Nguyễn Văn Năm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/03/2012 |
| • Ông Vũ Đình Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2011 Miễn nhiệm ngày 08/03/2012 |
| • Bà Quang Thị Kim Dung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Khắc Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |
| • Ông Lê Hữu Phước | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |
| • Ông Hoàng Văn Tịnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/10/2007 |
| • Ông Võ Thanh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2010 |

Ban kiểm soát

| | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Vũ Tá Thực | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/04/2011 |
| • Ông Khuất Văn Hiến | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 04/08/2009 Miễn nhiệm ngày 21/04/2011 |
| • Ông Phạm Xuân Thông | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |
| • Ông Lưu Văn Vinh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |
| • Ông Tạ Duy Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2008 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|----------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Văn Năm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/03/2012 |
| • Ông Vũ Đình Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/09/2010 Miễn nhiệm ngày 08/03/2012 |
| • Ông Lê Hữu Phước | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/01/2006 |
| • Ông Phí Đình Mạnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/01/2008 |
| • Ông Phạm Xuân Toán | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 10/01/2006 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 665/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 04 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30/03/2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như trình bày tại Thuyết minh số 31, Công ty thực hiện chi trả cổ tức 2010 (số tiền: 12.799.484.800 đồng, tương ứng 8%) vào ngày 12/01/2012. Việc chi trả cổ tức khi Công ty đã phát sinh lỗ lũy kế và chưa hoàn thành các nghĩa vụ thuế, các nghĩa vụ tài chính khác (BHXH) là chưa phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Đến thời điểm 31/12/2011, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty có giá trị âm là 1.046.255.836 đồng.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Phan Duy Phước
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1447/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 403.836.705.093 | 418.229.054.109 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 25.723.122.375 | 87.126.126.024 |
| 1. Tiền | 111 | | 25.723.122.375 | 17.126.126.024 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 70.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 175.380.893.927 | 134.321.962.833 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 135.305.739.164 | 110.445.805.433 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 29.644.678.752 | 13.524.943.031 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 11.910.614.782 | 10.421.080.485 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.480.138.771) | (69.866.116) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 185.133.696.285 | 186.548.686.176 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 185.133.696.285 | 186.548.686.176 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.598.992.506 | 10.232.279.076 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 4.668.990.469 | 2.400.370.747 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.483.653.544 | 624.412.519 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 661.441 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 11.445.687.052 | 7.207.495.810 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 180.808.672.038 | 104.353.221.319 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 27.617.355.441 | 31.575.889.336 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 26.756.166.910 | 31.181.134.138 |
| - Nguyên giá | 222 | | 142.071.975.985 | 140.064.382.314 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (115.315.809.075) | (108.883.248.176) |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | 861.188.531 | 394.755.198 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 12 | 151.585.864.000 | 71.040.014.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 86.675.490.000 | 12.629.640.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 500.000.000 | 23.226.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 64.410.374.000 | 35.184.374.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.605.452.597 | 1.737.317.983 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 1.605.452.597 | 1.737.317.983 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 584.645.377.131 | 522.582.275.428 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 315.304.202.499 | 229.600.524.446 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 311.970.370.593 | 223.354.050.229 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 86.270.907.384 | 83.083.142.001 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 55.204.827.569 | 85.149.594.480 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 114.304.086.753 | 13.561.867.418 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 7.471.257.836 | 7.351.452.140 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 13.134.199.260 | 12.656.194.784 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 16 | 5.856.668.174 | 273.568.641 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 17 | 29.728.423.617 | 20.505.848.477 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | 772.382.288 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.333.831.906 | 6.246.474.217 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 18 | 2.816.956.000 | 5.729.405.600 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 516.875.906 | 517.068.617 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 269.341.174.632 | 292.981.750.982 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 269.341.174.632 | 292.981.750.982 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 19 | 159.993.560.000 | 159.993.560.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | 100.029.499.600 | 100.029.499.600 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 19 | 13.421.348.555 | 12.577.417.454 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 19 | 5.935.304.151 | 4.330.196.398 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 19 | (10.038.537.674) | 16.051.077.530 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 584.645.377.131 | 522.582.275.428 |



Nguyễn Văn Năm

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|-------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 20 | 188.500.236.820 | 373.264.085.885 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | 20 | 188.500.236.820 | 373.264.085.885 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 157.139.251.597 | 316.054.798.659 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>31.360.985.223</u> | <u>57.209.287.226</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 4.435.452.428 | 1.556.290.773 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 18.912.353.773 | 10.873.151.286 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 18.912.353.773 | 10.873.151.286 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 26.633.134.245 | 23.139.675.434 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>(9.749.050.367)</u> | <u>24.752.751.279</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 25.731.402 | 192.628.194 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 25 | 315.218.709 | 1.281.152.715 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(289.487.307)</u> | <u>(1.088.524.521)</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 26 | <u>(10.038.537.674)</u> | <u>23.664.226.758</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | - | 7.613.149.230 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 26 | <u>(10.038.537.674)</u> | <u>16.051.077.528</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | (627) | 1.990 |



Nguyễn Văn Năm

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 283.232.546.106 | 371.305.288.355 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (200.371.141.848) | (315.609.495.102) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (36.662.400.466) | (46.522.974.935) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (18.638.657.603) | (10.873.151.286) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (3.709.273.433) | (8.836.076.265) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.964.009.122 | 22.166.182.472 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (7.603.640.896) | (41.401.879.601) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 18.211.440.982 | (29.772.106.362) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (2.492.122.242) | (9.903.911.716) |
| 2. Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 7.000.000 | 5.000.000 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | - | 20.000.000.000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (80.545.850.000) | (8.869.640.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 1.274.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.544.252.428 | 2.541.298.273 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (78.486.719.814) | 5.046.746.557 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | 79.839.230.000 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 121.895.620.076 | 114.415.492.375 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (121.620.304.293) | (110.849.744.737) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.403.040.600) | (12.741.689.790) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.127.724.817) | 70.663.287.848 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (61.403.003.649) | 45.937.928.043 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 87.126.126.024 | 41.188.197.981 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 25.723.122.375 | 87.126.126.024 |



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Năm

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000023 ngày 06 tháng 01 năm 2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp với mã số 5900189364. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và khai thác các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong năm được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với các mặt hàng là vật liệu xây dựng, hoạt động xây lắp: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 2.896.593.854 | 6.111.098.221 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.826.528.521 | 11.015.027.803 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 70.000.000.000 |
| Cộng | 25.723.122.375 | 87.126.126.024 |

6. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu Ban điều hành (*) | 255.747.399 | 255.747.399 |
| Phải thu người lao động (BHXH,..) | 445.471.999 | 341.417.317 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân | 3.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hưng Tín | 1.393.647.238 | - |
| Quý khen thưởng phúc lợi chi vượt | 1.046.255.836 | - |
| XN Tư nhân Thái Hòa | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Ban điều hành dự án thủy điện Pleikrong (*) | 1.981.768.740 | 1.981.768.740 |
| Tập đoàn Sông Đà | 208.333.333 | - |
| Phải thu cổ tức được chia, lãi dự thu | - | 108.800.000 |
| Các khoản khác | 3.279.390.237 | 7.433.347.029 |
| Cộng | 11.910.614.782 | 10.421.080.485 |

(*) Đây là các chỉ hộ, phải thu lại Tập đoàn Sông Đà.

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.347.932.200 | 15.564.513.359 |
| Công cụ, dụng cụ | 759.487.578 | 404.866.926 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 168.730.162.058 | 168.923.884.654 |
| Thành phẩm | 4.296.114.449 | 1.655.421.237 |
| Cộng | 185.133.696.285 | 186.548.686.176 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn | 475.063.134 | 2.400.370.747 |
| Chi phí quản lý tại Ban điều hành Đồng Nai (*) | 4.193.927.335 | - |
| Cộng | 4.668.990.469 | 2.400.370.747 |

(*) Đây là các khoản chi phí quản lý phát sinh tại Ban điều hành Công trình Thủy điện Đồng Nai 5. Hiện nay, Công ty đang làm thủ tục để bàn giao về Tập đoàn Sông Đà.

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 11.444.387.052 | 7.204.195.810 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 1.300.000 | 3.300.000 |
| Cộng | 11.445.687.052 | 7.207.495.810 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 4.611.148.000 | 78.669.217.029 | 56.054.175.440 | 729.841.845 | 140.064.382.314 |
| Tăng trong năm | - | 1.428.354.545 | 170.000.000 | 427.334.364 | 2.025.688.909 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | 18.095.238 | 18.095.238 |
| Số cuối năm | 4.611.148.000 | 80.097.571.574 | 56.224.175.440 | 1.139.080.971 | 142.071.975.985 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 374.260.123 | 61.639.355.668 | 46.392.171.791 | 477.460.594 | 108.883.248.176 |
| Tăng trong năm | 184.445.928 | 5.421.140.878 | 696.022.165 | 148.041.872 | 6.449.650.843 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | 17.089.944 | 17.089.944 |
| Số cuối năm | 558.706.051 | 67.060.496.546 | 47.088.193.956 | 608.412.522 | 115.315.809.075 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 4.236.887.877 | 17.029.861.361 | 9.662.003.649 | 252.381.251 | 31.181.134.138 |
| Số cuối năm | 4.052.441.949 | 13.037.075.028 | 9.135.981.484 | 530.668.449 | 26.756.166.910 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.631.813.260 đồng

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93.343.355.068 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 2.239.597.582 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 861.188.531 | 394.755.198 |
| Cộng | 861.188.531 | 394.755.198 |

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2011 | | 31/12/2010 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị (VND) | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị (VND) |
| Đầu tư vào công ty con | 8.667.549 | 86.675.490.000 | 1.262.964 | 12.629.640.000 |
| Góp vốn vào C.ty CP Thủy điện Sông Đà 3-Đăk Lô (1) | 8.667.549 | 86.675.490.000 | 1.262.964 | 12.629.640.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 500.000.000 | | 23.226.000.000 |
| Góp vốn thành lập Cty CP Sông Đà An Nhân | - | - | 2.272.600 | 22.726.000.000 |
| Góp vốn thành lập C.ty CP Thủy điện Đăk Sor 3 (2) | 50.000 | 500.000.000 | 50.000 | 500.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 64.410.374.000 | | 35.184.374.000 |
| Góp vốn thành lập Cty CP Sông Đà An Nhân (3) | 2.772.600 | 29.226.000.000 | - | - |
| Góp vốn Công ty CP Sông Đà 6 | 161.500 | 950.000.000 | 95.000 | 950.000.000 |
| Góp vốn CP Công ty CP Sát Thạch Khê (4) | 69.000 | 759.000.000 | 69.000 | 759.000.000 |
| Góp vốn vào Cty CP ĐT & PT Vân Phong (5) | 300.000 | 3.450.000.000 | 300.000 | 3.450.000.000 |
| Góp vốn cổ phần Công ty CP TĐ ĐăkPsi (5) | 100.000 | 1.000.000.000 | 100.000 | 1.000.000.000 |
| Đầu tư theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh | | 29.025.374.000 | | 29.025.374.000 |
| + Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng T.mại (6) | | 10.050.000.000 | | 10.050.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân (7) | | 18.975.374.000 | | 18.975.374.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | | - |
| Cộng | | 151.585.864.000 | | 71.040.014.000 |

- (1) Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Lô được thành lập để thực hiện dự án thủy điện Đăk Lô với tổng mức đầu tư của dự án là 548,26 tỷ (trong đó vốn tự có 30%, vốn vay các tổ chức tín dụng 70%). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Lô là 165 tỷ đồng (bằng 30% tổng mức đầu tư của dự án), Công ty Cổ phần Sông Đà 3 cam kết góp 115,5 tỷ đồng, tương ứng 70% vốn điều lệ. Tiến độ góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Lô đang trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng.
- (2) Công ty cam kết góp 20% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3 (tương ứng 12 tỷ đồng). Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3 hiện đang trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng.
- (3) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Địa ốc An Nhân. Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty nắm giữ 16,24% vốn điều lệ của Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (4) Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn đầu tư.
- (5) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển thủy điện ĐăkPsi và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong. Do Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu nêu trên nên giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.
- (6) Góp vốn đầu tư với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại theo Bản cam kết đầu tư năm 2007 về việc thực hiện dự án Tòa nhà liên hợp đa chức năng tại Hà Nội. Tổng giá trị dự án là 829.943.956.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 góp 15%.
- (7) Góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Đầu tư – Kinh doanh địa ốc An Nhân (nay là Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân) để kinh doanh, xây dựng các dự án tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:
- ✓ Hợp đồng góp vốn liên doanh số 04 ngày 02/01/2008 về việc kinh doanh và xây dựng dự án 51.777,5 m² tại lô 20 và lô 22 đô thị Nam Sài Gòn, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị dự án là 48.593.250.000 đồng, mỗi bên góp 50%.
 - ✓ Hợp đồng góp vốn liên doanh số 03/2008/CT/KTKH ngày 02/01/2008 về việc kinh doanh và xây dựng dự án 25.581 m² tại Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị dự án là 35.813.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 góp 51%.
- Toàn bộ các dự án Công ty đang tham gia đầu tư đều đang trong giai đoạn triển khai xây dựng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cốt pha, công cụ dụng cụ | - | 652.133.022 |
| Di chuyển lực lượng thi công | 182.865.939 | - |
| Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị | 1.422.586.658 | 1.085.184.961 |
| Cộng | 1.605.452.597 | 1.737.317.983 |

14. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 84.570.907.384 | 78.311.252.463 |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai | 69.770.907.384 | 45.277.252.463 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai | 10.000.000.000 | - |
| - Ngân hàng Công thương Gia Lai | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà | - | 28.234.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.700.000.000 | 4.771.889.538 |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai | 1.700.000.000 | 487.550.400 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | - | 4.284.339.138 |
| Cộng | 86.270.907.384 | 83.083.142.001 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 4.633.072.997 | 862.006.500 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.378.121.291 | 6.087.394.724 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 459.995.041 | 401.982.409 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 68.507 | 68.507 |
| Cộng | 7.471.257.836 | 7.351.452.140 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Phải trả chi phí công trình thủy điện Đồng Nai 5 | 589.919.980 | - |
| Phải trả chi phí công trình thủy điện Đăk Lô | 4.939.943.842 | - |
| Trích trước chi phí lãi vay | 273.696.170 | - |
| Các khoản khác | 53.108.182 | 273.568.641 |
| Cộng | 5.856.668.174 | 273.568.641 |

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 621.099.288 | 740.076.039 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 4.250.074.355 | 1.424.139.878 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 24.857.249.974 | 18.341.632.560 |
| + Công ty XD Thủy lợi ĐICÓ | 1.843.707.684 | 4.809.225.711 |
| + Xí nghiệp tư nhân Thái Hòa | 485.054.072 | 2.515.011.500 |
| + Chi nhánh Công ty Sông Đà 1 tại Hà Nội | - | 1.125.440.318 |
| + DNTN Hưng Tín | 961.223.400 | 959.613.400 |
| + Cổ tức phải trả | 12.815.410.398 | 1.418.966.198 |
| + Các quỹ Sông Đà | 755.601.174 | 610.771.258 |
| + Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrông | 793.214.594 | - |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 285.183.653 | 285.183.653 |
| + Chi phí tổng thầu (Công trình thủy điện Đồng Nai 5) | 1.001.481.167 | - |
| + Chi phí Ban điều hành (Công trình thủy điện Đồng Nai 5) | 500.741.038 | - |
| + Các khoản khác | 5.415.632.794 | 6.617.420.522 |
| Cộng | 29.728.423.617 | 20.505.848.477 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn | 2.816.956.000 | 5.729.405.600 |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai | 2.816.956.000 | 5.729.405.600 |
| Cộng | 2.816.956.000 | 5.729.405.600 |

Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 31/12/2009, tổng số tiền vay theo hợp đồng: 15.200.000.000 đồng; Mục đích vay: Nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2009; Thời hạn vay 48 tháng; Lãi suất: Bằng 150% lãi suất cơ bản; Tài sản thế chấp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2010 | 79.996.780.000 | 100.187.049.600 | 15.576.153.229 | 2.108.562.833 | 14.204.201.197 |
| Tăng trong năm | 79.996.780.000 | - | 447.749.806 | 2.221.633.565 | 16.051.077.528 |
| Giảm trong năm | - | 157.550.000 | 3.446.485.581 | - | 14.204.201.195 |
| Số dư tại 31/12/2010 | 159.993.560.000 | 100.029.499.600 | 12.577.417.454 | 4.330.196.398 | 16.051.077.530 |
| Số dư tại 01/01/2011 | 159.993.560.000 | 100.029.499.600 | 12.577.417.454 | 4.330.196.398 | 16.051.077.530 |
| Tăng trong năm | - | - | 843.931.101 | 1.605.107.753 | (10.038.537.674) |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 16.051.077.530 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 159.993.560.000 | 100.029.499.600 | 13.421.348.555 | 5.935.304.151 | (10.038.537.674) |

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2011 Cổ phiếu | 31/12/2010 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15.999.356 | 15.999.356 |
| - Cổ phiếu thường | 15.999.356 | 15.999.356 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.999.356 | 15.999.356 |
| - Cổ phiếu thường | 15.999.356 | 15.999.356 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.999.356 | 15.999.356 |
| - Cổ phiếu thường | 15.999.356 | 15.999.356 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|-------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 16.051.077.530 | 14.204.201.197 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | (10.038.537.674) | 16.051.077.528 |
| Điều chỉnh giảm LN năm 2009 | - | 3.446.485.580 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 16.051.077.530 | 10.757.715.615 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 1.605.107.753 | 2.221.633.565 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 843.931.101 | 447.749.806 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 802.553.876 | 3.288.525.444 |
| - Chia cổ tức | 12.799.484.800 | 4.799.806.800 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (10.038.537.674) | 16.051.077.530 |

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 ngày 21/04/2011.

20. Doanh thu

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 188.500.236.820 | 373.264.085.885 |
| + Doanh thu xây lắp | 177.752.791.335 | 328.981.090.806 |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10.747.445.485 | 44.282.995.079 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 188.500.236.820 | 373.264.085.885 |

21. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn xây lắp | 148.111.855.930 | 275.944.011.734 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 9.027.395.667 | 40.110.786.925 |
| Cộng | 157.139.251.597 | 316.054.798.659 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 4.292.952.428 | 1.447.490.773 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 142.500.000 | 108.800.000 |
| Cộng | 4.435.452.428 | 1.556.290.773 |

23. Chi phí tài chính

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 18.912.353.773 | 10.873.151.286 |
| Cộng | 18.912.353.773 | 10.873.151.286 |

24. Thu nhập khác

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-------------------|-------------------|--------------------|
| Thu thanh lý TSCĐ | 7.000.000 | 5.000.000 |
| Các khoản khác | 18.731.402 | 187.628.194 |
| Cộng | 25.731.402 | 192.628.194 |

25. Chi phí khác

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại, chi phí thanh lý TSCĐ | 1.005.294 | 1.599.208 |
| Phạt thuế, BHXH | 139.089.383 | 1.274.193.950 |
| Các khoản khác | 175.124.032 | 5.359.557 |
| Cộng | 315.218.709 | 1.281.152.715 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|-------------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (10.038.537.674) | 23.664.226.758 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 795.993.943 | 1.197.853.307 |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN | 938.493.943 | 1.306.653.307 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 938.493.943 | 1.306.653.307 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN | 142.500.000 | 108.800.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 142.500.000 | 108.800.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (9.242.543.731) | 24.862.080.065 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.144.826.980 |
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 7.613.149.230 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 6.144.826.980 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 1.468.322.250 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (10.038.537.674) | 16.051.077.528 |

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (10.038.537.674) | 16.051.077.528 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | (10.038.537.674) | 16.051.077.528 |
| Cổ phiếu: phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15.999.356 | 8.065.429 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (627) | 1.990 |

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 71.397.476.118 | 201.057.748.362 |
| Chi phí nhân công | 37.140.404.942 | 51.411.760.158 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.449.650.843 | 9.458.771.582 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.449.617.231 | 35.526.518.556 |
| Chi phí khác bằng tiền | 45.860.706.727 | 35.293.979.435 |
| Cộng | 186.297.855.861 | 332.748.778.093 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

29. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận

| CHỈ TIÊU | Xí nghiệp Sông Đà 301 VND | Xí nghiệp Sông Đà 302 VND | Xí nghiệp Sông Đà 303 VND | Chi nhánh Hồ Chí Minh VND | Chi nhánh Hà Nội VND | BDH DA Thủy điện Đồng Nai 5 VND | Văn phòng Công ty VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1. D.thu bán hàng & c.d.vụ | 21.738.882.470 | 53.433.669.068 | 42.444.711.678 | 1.463.561.868 | 7.400.394.892 | 41.431.537.016 | 20.587.479.828 | 188.500.236.820 |
| 2. Các khoản giảm trừ d.thu | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 21.738.882.470 | 53.433.669.068 | 42.444.711.678 | 1.463.561.868 | 7.400.394.892 | 41.431.537.016 | 20.587.479.828 | 188.500.236.820 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 7.031.210.447 | 39.647.964.291 | 48.484.918.349 | 2.578.642.821 | 6.866.484.467 | 41.421.566.778 | 11.108.464.444 | 157.139.251.597 |
| 5. LN gộp bán hàng & cc d.vụ | 14.707.672.023 | 13.785.704.777 | (6.040.206.671) | (1.115.080.953) | 533.910.425 | 9.970.238 | 9.479.015.384 | 31.360.985.223 |
| 6. D.thu hoạt động tài chính | 4.977.192 | 15.869.001 | 27.941.039 | 3.448.933 | 15.640.600 | 4.796.374 | 4.362.779.289 | 4.435.452.428 |
| 7. Chi phí tài chính | 18.509.282.250 | 12.492.323.820 | 16.312.354.414 | 476.060.467 | 2.099.700.028 | - | (30.977.367.206) | 18.912.353.773 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 18.509.282.250 | 12.492.323.820 | 16.312.354.414 | 476.060.467 | 2.099.700.028 | - | (30.977.367.206) | 18.912.353.773 |
| 8. Chi phí bán hàng | 5.152.463.644 | 3.934.719.404 | 3.306.313.375 | 232.052.247 | 2.420.676.608 | 14.766.612 | 11.572.142.355 | 26.633.134.245 |
| 9. Chi phí quản lý DN | (8.949.096.679) | (2.625.469.446) | (25.630.933.421) | (1.819.744.734) | (3.970.825.611) | - | 33.247.019.524 | (9.749.050.367) |
| 10. LN thuần từ hoạt động KD | | | | | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 3.331.102 | - | - | - | - | - | 22.400.300 | 25.731.402 |
| 12. Chi phí khác | 175.114.031 | - | - | 1 | - | - | 140.104.677 | 315.218.709 |
| 13. Lợi nhuận khác | (171.782.929) | - | - | (1) | - | - | (117.704.377) | (289.487.307) |
| 14. LN kế toán trước thuế | (9.120.879.608) | (2.625.469.446) | (25.630.933.421) | (1.819.744.735) | (3.970.825.611) | - | 33.129.315.147 | (10.038.537.674) |
| 15. CP thuế TNDN hiện hành | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | (9.120.879.608) | (2.625.469.446) | (25.630.933.421) | (1.819.744.735) | (3.970.825.611) | - | 33.129.315.147 | (10.038.537.674) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Tên công ty | Mối quan hệ |
|--|----------------|
| Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly | Công ty đầu tư |
| Tập đoàn Sông Đà | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3-Đăk Lô | Công ty con |

b. Giao dịch với bên liên quan

| | Nội dung giao dịch | Năm 2011 VND |
|--|------------------------------------|-----------------|
| Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly | Mua hàng hóa | 1.886.556.442 |
| Tập đoàn Sông Đà | Nhận nợ phí bảo lãnh, tiền lịch | 681.941.572 |
| | Tiền ứng DA Thủy điện Đồng Nai | 70.594.458.005 |
| | 5, Sê San 3A | |
| | Khối lượng xây lắp công trình Thủy | 727.543.201 |
| | điện Sê San 3A | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3-Đăk Lô | Khối lượng xây lắp công trình Thủy | 37.677.501.859 |
| | điện Đăk Lô | |

c. Số dư với bên liên quan

| | | 31/12/2011 VND |
|--|--------------------------|-------------------|
| Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly | Phải trả người bán | 3.200.346.095 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3-Đăk Lô | Người mua trả tiền trước | 28.504.374.214 |
| Tập đoàn Sông Đà | Phải thu khác | 208.333.333 |
| | Phải thu khách hàng | 727.543.201 |
| | Người mua trả tiền trước | 70.594.458.005 |
| | Phải trả người bán | 681.941.572 |

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đã thông báo chốt quyền cổ đông hưởng cổ tức năm 2010 bằng tiền với tỷ lệ 8%/mệnh giá. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 20/7/2011, ngày chi trả là 12/01/2012.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Năm

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

A blue ink signature of Phạm Xuân Toán.

Phạm Xuân Toán